

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp
Sài Gòn và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2014

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn

Thông tin về Công ty

Quyết định số 3448/QĐ-UB ngày 9 tháng 7 năm 2004
3449/QĐ-UB ngày 9 tháng 7 năm 2004

Các quyết định này do Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Giấy phép Kinh doanh 4103002955 ngày 15 tháng 12 năm 2004

Giấy phép kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là giấy phép kinh doanh số 0301154821 ngày 26 tháng 1 năm 2015. Giấy phép kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Vĩnh Thọ	Chủ tịch
Ông Nguyễn Bình Minh	Phó Chủ tịch (từ ngày 8 tháng 1 năm 2014)
Ông Nguyễn Bình Minh	Thành viên (đến ngày 8 tháng 1 năm 2014)
Ông Tạ Phước Đạt	Thành viên
Ông Võ Hiến	Thành viên
Ông Tê Trí Dũng	Thành viên
Ông Lương Quang Hiến	Thành viên
Ông Lê Hùng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Mai Việt Hà	Tổng Giám đốc (từ ngày 19 tháng 1 năm 2015)
Ông Nguyễn Bình Minh	Tổng Giám đốc (từ ngày 8 tháng 1 năm 2014 đến ngày 19 tháng 1 năm 2015)
Ông Nguyễn Vĩnh Thọ	Tổng Giám đốc (đến ngày 8 tháng 1 năm 2014)
Ông Đoàn Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 8 tháng 1 năm 2014)
Bà Nguyễn Thu Nga	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 8 tháng 1 năm 2014)
Ông Võ Hiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bình Minh	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 8 tháng 1 năm 2014)
Ông Tạ Phước Đạt	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 19 tháng 1 năm 2015)
Ông Phan Tuấn Dũng	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 15 tháng 3 năm 2014)
Ông Mai Việt Hà	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 19 tháng 1 năm 2015)

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Việt Hòa
Ông Lê Xuân Đức
Ông Nguyễn Thái Hòa
Bà Nguyễn Phương Loan
Ông Nguyễn Công Bình

Trưởng ban
(từ ngày 28 tháng 3 năm 2014)
Trưởng ban
(đến ngày 28 tháng 3 năm 2014)
Thành viên
(từ ngày 28 tháng 3 năm 2014)
Thành viên
(đến ngày 28 tháng 3 năm 2014)
Thành viên

Trụ sở đăng ký

68 Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Đơn vị kiểm toán

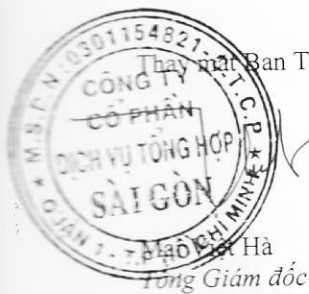
Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 6 đến trang 64 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn ("Công ty") và các công ty con (được gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này.



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con (“được gọi chung là Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 23 tháng 3 năm 2015, được trình bày từ trang 6 đến trang 64.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm đối với hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của đơn vị kiểm toán

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của đơn vị liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số: 4114000230

Báo cáo kiểm toán số: 14-01-383



Lâm Thị Ngọc Hào

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0866-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Cẩm Tú

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2193-2013-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 3 năm 2015

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B 01 – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		850.167.915.033	904.383.830.530
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	179.855.579.173	187.157.793.659
Tiền	111		136.264.039.173	160.727.048.497
Các khoản tương đương tiền	112		43.591.540.000	26.430.745.162
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	53.807.128.679	42.675.353.904
Các khoản đầu tư ngắn hạn	121		69.590.209.033	61.956.188.543
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	129		(15.783.080.354)	(19.280.834.639)
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	7	241.925.470.112	322.176.581.309
Phải thu khách hàng	131		180.495.663.976	182.247.915.338
Trả trước cho người bán	132		22.341.293.910	110.790.187.857
Các khoản phải thu khác	135		39.537.358.660	29.167.537.174
Dự phòng phải thu khó đòi	139		(448.846.434)	(29.059.060)
Hàng tồn kho	140	8	345.562.579.432	327.294.943.521
Hàng tồn kho	141		349.052.523.101	329.859.439.689
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.489.943.669)	(2.564.496.168)
Tài sản ngắn hạn khác	150		29.017.157.637	25.079.158.137
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6.400.386.877	5.110.255.889
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		11.377.987.969	3.879.275.692
Thuế phải thu Nhà nước	154		1.116.681.706	714.911.865
Tài sản ngắn hạn khác	158		10.122.101.085	15.374.714.691

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		1.788.434.821.014	1.901.432.002.573
Các khoản phải thu dài hạn	210	7	9.345.621.247	4.345.621.247
Phải thu dài hạn khác	218		9.345.621.247	4.345.621.247
Tài sản cố định	220		667.200.003.459	783.651.895.915
Tài sản cố định hữu hình	221	9	181.834.605.708	120.457.119.269
<i>Nguyên giá</i>	222		272.433.479.303	190.038.973.990
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(90.598.873.595)	(69.581.854.721)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	10	-	1.974.158.868
<i>Nguyên giá</i>	225		-	5.280.483.547
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	(3.306.324.679)
Tài sản cố định vô hình	227	11	50.719.400.830	44.434.270.003
<i>Nguyên giá</i>	228		60.558.856.159	53.263.288.840
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(9.839.455.329)	(8.829.018.837)
Xây dựng cơ bản dở dang	230	12	434.645.996.921	616.786.347.775
Bất động sản đầu tư	240	13	748.333.861.693	765.790.945.029
<i>Nguyên giá</i>	241		860.824.567.718	854.040.766.295
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		(112.490.706.025)	(88.249.821.266)
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	14	299.845.134.838	273.950.703.616
Đầu tư vào công ty liên kết	252		98.866.042.688	87.569.378.997
Đầu tư dài hạn khác	258		204.351.640.112	189.320.158.630
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(3.372.547.962)	(2.938.834.011)
Tài sản dài hạn khác	260		63.710.199.777	73.692.836.766
Chi phí trả trước dài hạn	261	15	36.783.542.803	45.257.021.973
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	33	3.767.835.493	2.669.442.312
Tài sản dài hạn khác	268		23.158.821.481	25.766.372.481
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.638.602.736.047	2.805.815.833.103

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.667.197.994.009	1.888.334.348.278
Nợ ngắn hạn	310		969.259.400.348	1.080.265.978.973
Vay ngắn hạn	311	16	413.133.029.920	478.290.058.679
Phải trả thương mại	312		96.568.059.294	109.602.109.423
Người mua trả tiền trước	313		57.139.531.631	228.420.211.506
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	33.652.596.327	28.913.488.080
Phải trả người lao động	315		65.789.300.868	67.918.393.954
Chi phí phải trả	316	18	27.002.005.743	23.708.971.886
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	19	267.082.846.811	136.887.652.266
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	20	8.892.029.754	6.525.093.179
Nợ dài hạn	330		697.938.593.661	808.068.369.305
Phải trả dài hạn khác	333	21	173.309.910.091	185.196.226.578
Vay dài hạn	334	22	397.073.375.426	502.209.827.703
Doanh thu chưa thực hiện	338	23	127.555.308.144	120.662.315.024
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		754.603.303.849	741.609.750.122
Vốn chủ sở hữu	410	24	754.603.303.849	741.609.750.122
Vốn cổ phần	411	25	249.955.730.000	249.955.730.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		317.064.858.303	317.064.858.303
Cổ phiếu quỹ	414	25	(690.474.358)	(690.474.358)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		5.093.483.305	5.093.483.305
Quỹ đầu tư và phát triển	417		20.579.438.084	19.172.474.946
Quỹ dự phòng tài chính	418		20.102.186.741	18.472.324.897
Lợi nhuận chưa phân phối	420		142.498.081.774	132.541.353.029
LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	26	216.801.438.189	175.871.734.703
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400 + 439)	440		2.638.602.736.047	2.805.815.833.103

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2014	31/12/2013
Ngoại tệ trong tiền:		
USD	543	871
Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba – được trình bày bằng VND	92.299.543.053	90.571.650.672

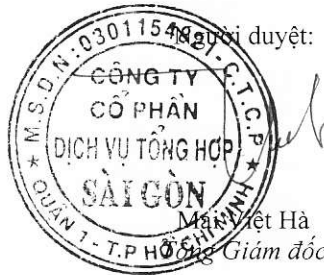
Ngày 23 tháng 3 năm 2015

Người lập:



Ngô Văn Danh
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Mã Việt Hà
Giám đốc

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12
năm 2014

Mẫu B 02 – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	2014 VND	2013 VND
Tổng doanh thu	01	27	7.939.698.170.623	6.595.628.151.519
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	(9.456.390.759)	(13.262.568.762)
Doanh thu thuần (10 = 01 + 02)	10	27	7.930.241.779.864	6.582.365.582.757
Giá vốn hàng bán	11	28	(7.429.963.163.553)	(6.186.678.221.044)
Lợi nhuận gộp (20 = 10 + 11)	20		500.278.616.311	395.687.361.713
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	11.387.456.520	44.459.960.054
Chi phí tài chính	22	30	(67.564.894.871)	(84.771.832.677)
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>(64.142.222.565)</i>	<i>(88.158.375.350)</i>
Chi phí bán hàng	24		(187.250.220.059)	(169.500.322.431)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(165.213.173.009)	(147.305.933.640)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 + 22 + 24 + 25)	30		91.637.784.892	38.569.233.019
Thu nhập khác	31	31	58.850.738.612	50.189.951.018
Chi phí khác	32	32	(40.591.805.868)	(8.007.359.940)
Lợi nhuận từ các hoạt động khác (40 = 31 + 32)	40		18.258.932.744	42.182.591.078
Thu nhập từ đầu tư vào các công ty liên kết	41	14	8.751.205.868	3.959.616.144
Lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40 + 41)	50		118.647.923.504	84.711.440.241
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	(31.908.297.424)	(21.825.335.773)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	33	1.041.391.181	(1.765.781.334)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 + 51 + 52)	60		87.781.017.261	61.120.323.134

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

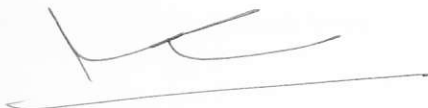
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12
năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 02 – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	2014 VND	2013 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 + 51 + 52)	60		87.781.017.261	61.120.323.134
Phân bổ cho:				
Các cổ đông thiểu số	61	26	35.973.324.829	19.948.253.386
Các cổ đông của Công ty	62		51.807.692.432	41.172.069.748
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	2.074	1.648

Ngày 23 tháng 3 năm 2015

Người lập:



Ngô Văn Danh
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Mai Việt Hà
Giám đốc

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	2014 VND	2013 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		118.647.923.504	84.711.440.241
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		46.268.640.090	46.681.441.190
Các khoản dự phòng	03		(1.694.187.478)	(7.957.655.999)
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	05		(2.481.039.874)	(673.454.534)
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác	05		(664.950.000)	(464.673.782)
Lỗ từ thanh lý đầu tư vào công ty liên kết	05		2.694.669.694	-
Lỗ từ xóa sổ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	05		245.616.673	286.527.273
Thu nhập cổ tức và lãi tiền gửi	05		(5.392.421.309)	(14.651.666.633)
Lỗ thuần từ kinh doanh chứng khoán	05		1.343.209.510	-
Thu nhập từ các công ty liên kết	05		(8.751.205.868)	(3.959.616.144)
Chi phí lãi vay	06		64.142.222.565	88.158.375.350
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		214.358.477.507	192.130.716.962
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09		84.195.221.794	23.844.777.067
Biến động hàng tồn kho	10		192.664.732.756	(77.503.255.618)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(59.650.523.725)	70.995.158.019
Biến động chi phí trả trước	12		7.183.348.182	17.426.059.760
			438.751.256.514	226.893.456.190
Tiền lãi vay đã trả	13		(67.733.019.851)	(88.771.700.134)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(31.054.179.708)	(32.133.924.605)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	9.460.449.421
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(8.263.611.866)	(8.537.138.424)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		331.700.445.089	106.911.142.448

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	2014 VND	2013 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định	21		(123.164.262.896)	(128.913.651.064)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		10.094.569.908	5.564.609.094
Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư vào chứng khoán	22		7.598.355.000	6.570.300.000
Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư dài hạn tài chính khác			907.500.000	6.582.481.592
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(44.899.616.482)	(2.740.795.979)
Tiền thu hồi từ đầu tư vào các công ty liên kết			734.199.983	1.960.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức (Tiền chi cho)/tiền thu hồi từ tài sản dài hạn khác	27		5.392.421.309 (2.392.449.000)	14.774.724.908 13.906.250.321
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(145.729.282.178)	(82.296.081.128)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được	33		3.870.681.841.050	2.980.813.258.415
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(4.039.649.274.822)	(3.003.651.529.110)
Tiền thu từ vốn phát hành bởi các công ty con cho cổ đông thiểu số			29.098.000.000	3.200.000.000
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(1.326.047.264)	(904.017.600)
Tiền trả cổ tức cho cổ đông của Công ty	36		(30.485.248.830)	(24.655.691.150)
Tiền trả cổ tức cho cổ đông thiểu số của các công ty con			(21.592.647.531)	(14.387.669.932)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(193.273.377.397)	(59.585.649.377)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		(7.302.214.486)	(34.970.588.057)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		187.157.793.659	222.128.381.716
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	70	5	179.855.579.173	187.157.793.659

Ngày 23 tháng 3 năm 2015

Người lập:



Ngô Văn Danh
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Việt Hà
Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B 09 – DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3448/QĐ-UB do Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 7 năm 2004 và được điều chỉnh theo Quyết định số 3449/QĐ-UB cấp cùng ngày. Các hoạt động chính của Công ty là:

- Dịch vụ và thương mại: kinh doanh, phân phối, sửa chữa và bảo trì xe ô tô, xe gắn máy và phụ tùng của Toyota, Ford, GM, Suzuki, Hyundai, SYM, Yamaha; kinh doanh trang sức, vật liệu xây dựng; cung cấp dịch vụ bar và khách sạn;
- Bất động sản: kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất; cho thuê nhà kho, văn phòng, trung tâm thương mại; đầu tư, phát triển các dự án bất động sản theo định hướng kinh doanh cao ốc văn phòng, căn hộ, các khu biệt thự và khu nghỉ dưỡng cao cấp;
- Dịch vụ tài chính: đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và vào cổ phiếu của các đơn vị khác hoạt động trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ, bất động sản và cơ sở hạ tầng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tập đoàn có 1.810 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 1.791 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Niên độ kế toán

Niên kế toán của Tập đoàn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Các công ty con

Các công ty con là các đơn vị do Tập đoàn kiểm soát. Quyền kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của một công ty con để thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động của công ty con đó. Khi đánh giá kiểm soát, có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng đang có hiệu lực. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc quyền kiểm soát.

(ii) Các công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày kết thúc sự ảnh hưởng đáng kể. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ khi các khoản lỗ đó nằm trong phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả thay cho các công ty liên kết.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Số dư của giao dịch nội bộ và bất kỳ lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong Tập đoàn được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ ở mức lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành khoản tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm mục đích đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(d) Đầu tư ngắn hạn và dài hạn

Đầu tư ngắn hạn khác bao gồm đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và không niêm yết và đầu tư ngắn hạn khác.

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được lập như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết, giá chứng khoán thực tế trên thị trường cho mục đích lập dự phòng là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng phù hợp với quy định của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết, giá chứng khoán thực tế trên thị trường cho mục đích lập dự phòng là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng phù hợp với quy định của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn khác, cơ sở để lập dự phòng là báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế mà Tập đoàn đầu tư phù hợp với quy định của Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác thể hiện theo nguyên giá trừ dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho bao gồm dự án khu dân cư, ô tô, xe máy và phụ tùng thay thế.

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị bằng với số thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp đích danh đối với bất động sản, xe ô tô, xe máy và bình quân gia quyền đối với phụ tùng thay thế và bao gồm tất cả các chi phí liên quan phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính.

Giá gốc của chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm quyền sử dụng đất và chi phí phát triển đất.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tại thời điểm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	6 – 42 năm
▪ máy móc và thiết bị	4 – 8 năm
▪ thiết bị văn phòng	2 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 6 năm
▪ khác	3 – 5 năm

(h) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng. Tập đoàn đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(g).

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí phân bổ trực tiếp phát sinh liên quan tới việc bảo đảm quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng từ 20 đến 50 năm.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 4 năm.

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Các dự án đang được xây dựng và phát triển cho mục đích sử dụng hỗn hợp trong tương lai như tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản để bán (hàng tồn kho) được phân loại là xây dựng cơ bản dở dang và được thể hiện theo nguyên giá, cho đến khi việc xây dựng hoặc phát triển được hoàn thành hoặc nguyên giá được xác định một cách đáng tin cậy cho các tài sản này, tại thời điểm đó chúng được phân loại và sau đó được ghi nhận là tài sản cố định, bất động sản đầu tư hoặc hàng tồn kho. Tài sản cố định, bất động sản đầu tư và hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Sau đó, chúng được ghi nhận theo các chính sách kế toán được thể hiện trong các thuyết minh tương ứng.

Tất cả các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua và phát triển một dự án, chi phí phát sinh từ quyền sử dụng đất đi thuê, và tất cả chi phí vốn sau đó cho việc phát triển đủ điều kiện là chi phí mua được vốn hóa.

Chi phí vay được vốn hóa nếu liên quan trực tiếp đến việc mua, xây dựng hay sản xuất một tài sản đủ điều kiện vốn hóa. Việc vốn hóa chi phí vay bắt đầu khi các hoạt động cần thiết trong việc chuẩn bị tài sản đang được tiến hành và các chi phí cho việc đầu tư xây dựng và chi phí vay bắt đầu phát sinh. Việc vốn hóa chi phí vay sẽ chấm dứt khi tài sản hầu như đã trong trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tỷ lệ vốn hóa được tính bằng cách tham chiếu đến lãi suất thực tế phải trả trên các khoản vay cho mục đích phát triển, hoặc phần của chi phí phát triển được tài trợ bởi khoản vay chung, được phân bổ dựa trên lãi suất trung bình.

(k) Bất động sản đầu tư

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và bất kỳ chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ tại thời điểm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

(ii) Khấu hao

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định không được khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- quyền sử dụng đất 18 – 50 năm
- nhà cửa 5 – 36 năm

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(l) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 8 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”). Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(m) Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(n) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ. Tập đoàn có một nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể được ước tính một cách tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự tính phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh được sự đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể gắn liền với khoản nợ phải trả đó.

(o) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính. Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tập đoàn xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Các tài sản tài chính khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất được phân loại là các khoản cho vay và phải thu.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính trên bảng cân đối kế toán hợp nhất được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán, dựa trên các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các khoản chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(q) Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập mỗi kỳ từ lợi nhuận chưa phân phối theo tỷ lệ do các cổ đông quyết định trong đại hội cổ đông thường niên.

(r) Doanh thu

(i) Doanh thu kinh doanh bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng nền đất và bán nhà theo mẫu thiết kế sẵn không theo yêu cầu riêng của từng khách hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích được xác định tại thời điểm muộn hơn giữa thời điểm bán hoặc thời điểm hoàn thành bất động sản.

(ii) Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(iii) Cung cấp dịch vụ

Dịch vụ được cung cấp chủ yếu bao gồm sửa chữa và bảo trì xe ô tô và xe máy.

Doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ lệ hoàn thành được đánh giá dựa trên việc xem xét các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iv) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản ưu đãi cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(s) Doanh thu tài chính

(i) Doanh thu từ lãi tiền gửi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(ii) Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn những rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu được chuyển sang cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu được chuyển khi hoàn thành giao dịch (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc khi hoàn thành thỏa thuận chuyển giao của tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(iii) Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(t) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản ưu đãi đi thuê đã nhận được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(u) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản và bất động sản đầu tư đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay phát sinh trong giai đoạn xây dựng sẽ được vốn hoá vào nguyên giá các tài sản này.

(v) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tập đoàn chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông trung bình lưu hành trong kỳ. Tập đoàn không có các cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm.

(w) Báo cáo bộ phận

Bộ phận là một phần riêng biệt của Tập đoàn, cung cấp các sản phẩm hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hàng hóa hay dịch vụ trong một môi trường kinh tế đặc trưng (khu vực địa lý), trong đó các rủi ro và kết quả thu được khác với các bộ phận khác. Bộ phận chính yếu của Tập đoàn là bộ phận kinh doanh. Tập đoàn hoạt động tại Việt Nam, là một khu vực địa lý duy nhất.

(x) Các bên liên quan

Các cổ đông, doanh nghiệp và cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, cán bộ điều hành của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

4. Báo cáo bộ phận

Cho năm kết thúc ngày:

	Dịch vụ thương mại		Dịch vụ bất động sản		Dịch vụ tài chính		Tổng cộng	
	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bộ phận	7.561.303.976.857	6.487.407.666.859	368.937.803.007	94.957.915.898	-	-	7.930.241.779.864	6.582.365.582.757
Thu nhập khác của bộ phận	41.189.305.213	25.377.023.724	17.756.209.793	46.674.311.608	3.597.275.690	3.314.959.315	62.542.790.696	75.366.294.647
Giá vốn trực tiếp của bộ phận	(7.189.418.469.165)	(6.168.703.523.868)	(240.544.694.388)	(17.974.697.176)	-	-	(7.429.963.163.553)	(6.186.678.221.044)
Chi phí khác trực tiếp của bộ phận	(332.682.787.935)	(306.987.855.609)	(108.436.284.328)	(90.792.395.575)	(1.878.258.410)	(3.797.837.564)	(442.997.330.673)	(401.578.088.748)
Lợi nhuận của bộ phận kinh doanh	80.392.024.970	37.093.311.106	37.713.034.084	32.865.134.755	1.719.017.280	(482.878.249)	119.824.076.334	69.475.567.612
Doanh thu không phân bổ							16.446.610.304	23.243.232.569
Chi phí không phân bổ							(17.622.763.134)	(8.007.359.940)
							118.647.923.504	84.711.440.241

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

	Dịch vụ thương mại		Dịch vụ bất động sản		Dịch vụ tài chính		Tổng cộng	
	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản								
Tài sản ngắn hạn	720.206.967.182	728.051.797.995	82.415.443.355	133.055.165.453	47.545.504.496	43.276.867.082	850.167.915.033	904.383.830.530
Tài sản dài hạn	278.601.352.634	277.956.477.420	1.505.050.368.887	1.619.548.268.841	1.015.264.000	1.257.814.000	1.784.666.985.521	1.898.762.560.261
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	3.767.835.493	2.669.442.312
	998.808.319.816	1.006.008.275.415	1.587.465.812.242	1.752.603.434.294	48.560.768.496	44.534.681.082	2.638.602.736.047	2.805.815.833.103
Nợ phải trả								
Nợ ngắn hạn	567.218.156.266	599.095.088.451	388.277.352.396	453.339.548.291	13.763.891.686	27.831.342.231	969.259.400.348	1.080.265.978.973
Nợ dài hạn	129.280.877.121	69.768.437.880	564.351.582.154	738.299.931.425	4.306.134.386	-	697.938.593.661	808.068.369.305
	696.499.033.387	668.863.526.331	952.628.934.550	1.191.639.479.716	18.070.026.072	27.831.342.231	1.667.197.994.009	1.888.334.348.278
Cho năm kết thúc ngày:								
	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Khấu hao và phân bổ	22.027.755.331	21.546.536.764	24.240.884.759	25.134.904.426	-	-	46.268.640.090	46.681.441.190
Các khoản dự phòng	1.369.852.856	404.578.112	-	-	(3.064.040.334)	(8.362.234.111)	(1.694.187.478)	(7.957.655.999)
Chi tiêu vốn	95.329.743.763	10.941.505.450	27.834.519.133	117.972.145.614	-	-	123.164.262.896	128.913.651.064

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền mặt	7.258.329.191	7.572.387.045
Tiền gửi ngân hàng	129.005.709.982	152.619.955.702
Tiền đang chuyển	-	534.705.750
Các khoản tương đương tiền	43.591.540.000	26.430.745.162
	<hr/>	<hr/>
	179.855.579.173	187.157.793.659
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Trong các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 có 2.542 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 26.281 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn vào:		
▪ Cổ phiếu niêm yết	14.015.656.490	4.338.960.000
▪ Cổ phiếu chưa niêm yết	49.574.552.543	57.617.228.543
	<hr/>	<hr/>
	63.590.209.033	61.956.188.543
Đầu tư tài chính ngắn hạn khác (*)	6.000.000.000	-
	<hr/>	<hr/>
	69.590.209.033	61.956.188.543
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	(15.783.080.354)	(19.280.834.639)
	<hr/>	<hr/>
	53.807.128.679	42.675.353.904
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Đầu tư tài chính ngắn hạn vào cổ phiếu thể hiện các khoản đầu tư sau:

	31/12/2014	
	Số lượng	VND
Công cụ vốn – đầu tư ngắn hạn vào cổ phiếu của:		
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Xuất Nhập khẩu 2	500.000	14.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Tổng hợp Điện Lực Thành phố Hồ Chí Minh	1.350.000	13.500.000.000
- Công ty Cổ phần Bến Thành Non Nước	90.000	9.000.000.000
- Công ty Cổ phần Việt Thái	650.760	8.042.676.000
- Công ty Cổ phần Bến Thành Long Hải	691.126	6.772.500.000
- Công ty Cổ phần Bảo hiểm Toàn Cầu	180.000	6.300.000.000
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Bến Thành	182.129	3.289.960.000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên	289.530	2.683.020.490
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	812	2.052.543
	3.934.357	63.590.209.033

(*) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn khác phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn sau 3 tháng kể từ ngày giao dịch (ngày 31 tháng 12 năm 2013: Không).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, các khoản đầu tư ngắn hạn có giá trị ghi sổ là 5.718 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2013: Không) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

Biến động của dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

	2014 VND	2013 VND
Số dư đầu năm	19.280.834.639	41.920.000.000
Phân loại lại từ dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	3.262.766.551
Dự phòng sử dụng trong năm	-	(24.929.700.000)
Hoàn nhập	(3.497.754.285)	(972.231.912)
Số dư cuối năm	15.783.080.354	19.280.834.639

7. Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn

Trả trước cho người bán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm giá trị trả trước để mua nhà cửa và cho công trình xây dựng là 3.393 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 96.773 triệu VND).

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

8. Hàng tồn kho

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	15.553.222.728	9.475.902.732
Vật tư và phụ tùng thay thế	9.041.913.301	5.675.989.846
Sản phẩm dở dang	23.017.854.422	2.293.214.671
Thành phẩm	213.035.173	8.202.267
Hàng hóa	300.624.679.295	312.210.430.040
Hàng gửi đi bán	601.818.182	195.700.133
	<hr/>	<hr/>
	349.052.523.101	329.859.439.689
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.489.943.669)	(2.564.496.168)
	<hr/>	<hr/>
	345.562.579.432	327.294.943.521
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2014	2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	2.564.496.168	3.583.556.613
Tăng dự phòng trong năm	943.161.465	-
Dự phòng sử dụng trong năm	(17.713.964)	(101.920.200)
Hoàn nhập	-	(917.140.245)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	3.489.943.669	2.564.496.168
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 hàng tồn kho với giá trị ghi sổ là 165.003 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 169.770 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	122.708.376.283	32.971.462.381	5.355.181.003	23.144.618.228	5.859.336.095	190.038.973.990
Tăng trong năm	51.426.830.797	11.213.506.330	1.930.370.499	20.026.334.083	3.405.789.735	88.002.831.444
Thanh lý	-	(126.170.611)	-	(10.453.329.279)	-	(10.579.499.890)
Xóa sổ	-	(293.866.818)	(15.442.970)	-	-	(309.309.788)
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	-	-	5.280.483.547	-	-	5.280.483.547
Số dư cuối năm	174.135.207.080	43.764.931.282	12.550.592.079	32.717.623.032	9.265.125.830	272.433.479.303
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	34.948.292.780	19.687.092.388	4.173.338.026	7.937.308.457	2.835.823.070	69.581.854.721
Khấu hao trong năm	9.596.687.440	4.561.197.390	723.228.007	4.299.941.202	1.007.688.365	20.188.742.404
Thanh lý	-	(535.328.852)	-	(2.430.641.004)	-	(2.965.969.856)
Xóa sổ	-	(293.866.818)	(15.442.970)	-	-	(309.309.788)
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	-	-	4.103.556.114	-	-	4.103.556.114
Số dư cuối năm	44.544.980.220	23.419.094.108	8.984.679.177	9.806.608.655	3.843.511.435	90.598.873.595
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	87.760.083.503	13.284.369.993	1.181.842.977	15.207.309.771	3.023.513.025	120.457.119.269
Số dư cuối năm	129.590.226.860	20.345.837.174	3.565.912.902	22.911.014.377	5.421.614.395	181.834.605.708

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 22.906 triệu VND được khấu hao hết đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 20.311 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 tài sản cố định hữu hình với giá trị ghi sổ là 40.872 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 3.463 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

10. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Thiết bị văn phòng VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	5.280.483.547
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(5.280.483.547)
	<hr/>
Số dư cuối năm	-
	<hr/>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	3.306.324.679
Khấu hao trong năm	797.231.435
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(4.103.556.114)
	<hr/>
Số dư cuối năm	-
	<hr/>
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	1.974.158.868
Số dư cuối năm	-
	<hr/> <hr/>

Vào ngày kết thúc hợp đồng thuê, Tập đoàn có quyền chọn mua thiết bị với giá ưu đãi.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định VND	Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	14.634.054.300	36.486.639.190	2.142.595.350	53.263.288.840
Tăng trong năm	-	7.286.912.319	40.000.000	7.326.912.319
Xóa sổ	-	-	(31.345.000)	(31.345.000)
Số dư cuối năm	14.634.054.300	43.773.551.509	2.151.250.350	60.558.856.159
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	6.945.762.028	1.883.256.809	8.829.018.837
Khấu hao trong năm	-	900.795.140	140.986.352	1.041.781.492
Xóa sổ	-	-	(31.345.000)	(31.345.000)
Số dư cuối năm	-	7.846.557.168	1.992.898.161	9.839.455.329
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	14.634.054.300	29.540.877.162	259.338.541	44.434.270.003
Số dư cuối năm	14.634.054.300	35.926.994.341	158.352.189	50.719.400.830

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 1.785 triệu VND được khấu hao hết đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 548 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 tài sản cố định vô hình với giá trị ghi sổ là 27.899 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 28.540 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

12. Xây dựng cơ bản dở dang

	2014 VND	2013 VND
Số dư đầu năm	616.786.347.775	492.609.027.541
Tăng trong năm	36.764.597.374	125.997.990.244
Chuyển sang hàng tồn kho	(211.875.530.132)	(1.534.142.737)
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(6.783.801.423)	-
Xóa sổ	(245.616.673)	(286.527.273)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	434.645.996.921	616.786.347.775

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Dự án Quốc lộ 13	205.001.515.814	204.944.001.629
Dự án Nam Cẩm Lệ, Đà Nẵng	74.563.358.488	77.229.210.858
Dự án Mecure Sơn Trà, Đà Nẵng	83.794.011.286	75.632.214.523
Dự án CN4-3 Phú Mỹ Hưng	-	54.937.738.080
Dự án 104 Phố Quang	34.878.168.629	26.303.521.184
Dự án Tam Bình – Hiệp Bình Phước	-	155.155.893.142
Dự án Cao ốc văn phòng 277 – 279 Lý Tự Trọng	18.228.025.937	11.673.685.260
Dự án 66 – 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa	11.110.328.757	10.670.213.016
Chi phí nâng cấp chỗ sửa ô tô của Toyota Pháp Vân, một chi nhánh của Công ty Liên doanh Toyota Giải Phóng (TGP)	3.654.200.366	-
Dự án Chi nhánh Hyundai Gia Lai (một chi nhánh của Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng)	3.175.831.561	-
Dự án Hồ Tràm, Xuyên Mộc	240.556.083	239.870.083
	<hr/>	<hr/>
	434.645.996.921	616.786.347.775

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 xây dựng cơ bản dở dang với giá trị ghi sổ là 46.040 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 42.864 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

Trong năm, chi phí vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang là 8.930 triệu VND (2013: 18.500 triệu VND).

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

13. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	133.201.140.041	720.839.626.254	854.040.766.295
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	6.783.801.423	-	6.783.801.423
Số dư cuối năm	139.984.941.464	720.839.626.254	860.824.567.718
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	14.263.776.705	73.986.044.561	88.249.821.266
Khấu hao trong năm	4.237.389.780	20.003.494.979	24.240.884.759
Số dư cuối năm	18.501.166.485	93.989.539.540	112.490.706.025
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	118.937.363.336	646.853.581.693	765.790.945.029
Số dư cuối năm	121.483.774.979	626.850.086.714	748.333.861.693

Bất động sản đầu tư của Tập đoàn bao gồm các bất động sản và quyền sử dụng đất cho thuê tạo thu nhập.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư không được xác định bởi vì không có một giao dịch gần đây trên thị trường cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Tập đoàn và không có thị trường hoạt động cho loại bất động sản đầu tư này.

Trong bất động sản đầu tư có các tài sản với nguyên giá 12.746 triệu VND được khấu hao hết đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 11.702 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 bất động sản đầu tư với giá trị ghi sổ là 671.154 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 691.559 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

14. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Đầu tư dài hạn vào công ty liên kết	98.866.042.688	87.569.378.997
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác	204.351.640.112	189.320.158.630
	<hr/>	<hr/>
	303.217.682.800	276.889.537.627
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(3.372.547.962)	(2.938.834.011)
	<hr/>	<hr/>
	299.845.134.838	273.950.703.616
	<hr/>	<hr/>

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư của Tập đoàn vào các hợp đồng hợp tác kinh doanh bất động sản với các pháp nhân riêng được thành lập với giá trị ghi sổ là 199.652 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 189.320 triệu VND) và tiền gửi ngân hàng dài hạn với giá trị ghi sổ là 4.700 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2013: Không).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, các khoản đầu tư dài hạn có giá trị ghi sổ là 4.700 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2013: Không) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

Biến động đầu tư tài chính dài hạn vào công ty liên kết như sau:

	2014	2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	87.569.378.997	92.508.120.585
Đầu tư mới	13.050.000.000	83.050.436
Thu nhập từ lợi nhuận thuần của công ty liên kết (sau thuế thu nhập doanh nghiệp)	8.751.205.868	3.959.616.144
Cổ tức từ công ty liên kết	(7.075.672.500)	(7.021.408.168)
Thanh lý các công ty liên kết	(8.909.369.677)	(1.960.000.000)
Chuyển nhượng nội bộ một công ty liên kết	6.040.500.000	-
Thu hồi một phần đầu tư tài chính dài hạn vào một công ty liên kết (c)	(560.000.000)	-
	<hr/>	<hr/>
	98.866.042.688	87.569.378.997
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Biến động của dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn trong năm như sau:

	2014 VND	2013 VND
Số dư đầu năm	2.938.834.011	13.591.602.761
Tăng dự phòng trong năm	433.713.951	-
Phân loại lại sang dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	-	(3.262.766.551)
Hoàn nhập	-	(7.390.002.199)
Số dư cuối năm	<u>3.372.547.962</u>	<u>2.938.834.011</u>

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

Tên	Hoạt động chính	Giấy phép đầu tư	% sở hữu	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Công ty Liên doanh ComfortDelgro Savico Taxi	Điều hành dịch vụ vận tải bằng taxi và các dịch vụ khác có liên quan tại Việt Nam.	Giấy phép Đầu tư số 824/GP-HCM do Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 3 năm 2005.	40,03%	30.680.975.476	31.869.886.914
Công ty Cổ phần Dana (DANA FORD) (a)	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	Giấy phép Kinh doanh số 044937 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 16 tháng 6 năm 1998 và được điều chỉnh ngày 25 tháng 6 năm 2007.	28,19%	7.451.862.891	6.602.937.626
Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn (TESC)	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	Giấy phép Kinh doanh số 4103001903 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 11 năm 2003 và được điều chỉnh ngày 14 tháng 7 năm 2005 và ngày 14 tháng 11 năm 2007.	35,16%	47.679.461.182	45.223.981.109
Công ty TNHH Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn Khánh Hội (b)	Kinh doanh, cung cấp dịch vụ tư vấn và đấu thầu bất động sản, quảng cáo.	Giấy phép Kinh doanh số 0309535441 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 4 tháng 1 năm 2010.		-	1.189.007.367
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Bến Thành Savico (c)	Kinh doanh xe gắn máy mang nhãn hiệu SYM và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	Giấy phép Kinh doanh số 4102036521 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 1 năm 2006.	37,33%	70.072.710	1.566.141.297
Công ty Cổ phần Siêu xe (b)	Chuyên cung cấp phụ tùng, phụ kiện, trang trí nội thất xe ô tô.	Giấy phép Kinh doanh số 4103008825 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 12 năm 2007 và điều chỉnh ngày 6 tháng 3 năm 2008.		-	1.117.424.684

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Tên	Hoạt động chính	Giấy phép đầu tư	% sở hữu	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Ô tô Thành Phố Mới Bình Dương (d)	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	Giấy phép Kinh doanh số 3702287077 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 16 tháng 7 năm 2014.	35,41%	12.983.670.429	-
				98.866.042.688	87.569.378.997

- (a) Tại ngày 26 tháng 3 năm 2014, Công ty thanh lý một công ty liên kết – Công ty Cổ phần Dana (DANA FORD). Công ty ký một thỏa thuận chuyển nhượng vốn góp với Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng, một công ty con, theo đó Công ty chuyển giao toàn bộ quyền và nghĩa vụ phát sinh từ cổ phần của Công ty trong DANA FORD cho Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng kể từ ngày 3 tháng 1 năm 2014. Không có khoản lãi hay lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý này.
- (b) Trong năm, Công ty Cổ phần Siêu xe và Công ty TNHH Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn Khánh Hội đã được giải thể.

Lỗ phát sinh từ thanh lý/giải thể các công ty liên kết, được bao gồm trong chi phí tài chính trong năm, như sau:

	Công ty Cổ phần Dana	Công ty TNHH Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn Khánh Hội	Công ty Cổ phần Siêu xe	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tiền thu từ thanh lý/giải thể các công ty liên kết	6.040.500.000	174.199.983	-	6.214.699.983
Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được thanh lý/giải thể	(6.602.937.626)	(1.189.007.367)	(1.117.424.684)	(8.909.369.677)
Lỗ từ thanh lý/giải thể các công ty liên kết	(562.437.626)	(1.014.807.384)	(1.117.424.684)	(2.694.669.694)

- (c) Trong năm, Tập đoàn đã thu hồi một phần đầu tư của Công ty vào Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Bến Thành Savico, một công ty liên kết, là 560 triệu VND.
- (d) Trong năm, Tập đoàn góp 35,41% vào vốn của Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Ô tô Thành Phố Mới Bình Dương và có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty này.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Thông tin trích lược từ bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty liên kết như sau:

	Tổng tài sản 31/12/2014 VND	Tổng nợ phải trả 31/12/2014 VND	Vốn chủ sở hữu 31/12/2014 VND	Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế TNDN 2014 VND
Công ty Liên doanh				
ComfortDelgro Savico Taxi	85.898.446.146	9.253.491.173	76.644.954.973	(2.970.051.056)
Công ty Cổ phần Dana (DANA FORD)	44.220.768.810	26.149.427.017	18.071.341.793	8.304.750.163
Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn (TESC)	363.349.307.806	227.742.194.090	135.607.113.716	26.269.432.736
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Bến Thành Savico	187.885.642	-	187.885.642	(2.513.599.335)
Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Ô tô Thành Phố Mới Bình Dương	39.365.661.078	14.632.971.369	24.732.689.709	(187.310.291)

	Tổng tài sản 31/12/2013 VND	Tổng nợ phải trả 31/12/2013 VND	Vốn chủ sở hữu 31/12/2013 VND	Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế TNDN 2013 VND
Công ty Liên doanh				
ComfortDelgro Savico Taxi	107.635.623.993	28.020.617.964	79.615.006.029	(4.854.002.659)
Công ty Cổ phần Dana (DANA FORD)	36.553.255.155	21.553.255.155	15.000.000.000	4.275.457.890
Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn (TESC)	320.222.705.827	191.599.323.831	128.623.381.996	16.732.873.294
Công ty TNHH Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn Khánh Hội	2.427.463.949	918.301	2.426.545.648	173.561.974
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Bến Thành Savico	8.698.408.609	4.496.923.632	4.201.484.977	(1.059.848.456)
Công ty Cổ phần Siêu xe	254.356.952	421.025.621	(166.668.669)	-

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

15. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Công cụ và dụng cụ	2.671.477.178	8.509.899.125
Chi phí thuê đất trả trước	12.733.960.616	14.632.898.017
Chi phí nâng cấp	14.781.713.089	18.835.808.099
Các chi phí khác	6.596.391.920	3.278.416.732
	<hr/>	<hr/>
	36.783.542.803	45.257.021.973
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

16. Vay ngắn hạn

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Vay bằng VND	362.787.833.920	427.896.227.651
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22)	50.345.196.000	50.393.831.028
	<hr/>	<hr/>
	413.133.029.920	478.290.058.679
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Trong vay ngắn hạn có 68.725 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 179.208 triệu VND) vay không đảm bảo và 294.063 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 248.688 triệu VND) đảm bảo bằng các tài sản sau đây:

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Các khoản tương đương tiền	2.541.540.000	15.412.980.000
Các khoản đầu tư ngắn hạn	5.718.022.800	-
Hàng tồn kho	148.251.615.423	169.770.411.810
Tài sản cố định hữu hình	-	1.979.798.718
Bất động sản đầu tư	33.419.410.703	44.660.768.949
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác	4.700.000.000	-
	<hr/>	<hr/>
	194.630.588.926	231.823.959.477
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Các khoản vay ngắn hạn này chịu lãi suất dao động từ 2,1% đến 9% (2013: 1,8% đến 14%) một năm.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

17. Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	5.625.774.566	4.695.785.030
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.313.503.872	7.459.386.156
Thuế thu nhập cá nhân	4.582.896.487	3.440.776.366
Các khoản phải nộp khác	15.130.421.402	13.317.540.528
	<hr/>	<hr/>
	33.652.596.327	28.913.488.080
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

18. Chi phí phải trả

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay	519.068.474	4.109.865.760
Chi phí thuê	254.143.228	360.965.451
Chi phí lương và các chi phí liên quan	4.676.937.820	2.720.000.000
Phí dịch vụ chuyên nghiệp	9.783.046.548	9.515.595.775
Chi phí hoạt động được trích trước	3.810.076.095	1.572.108.775
Các chi phí khác	7.958.733.578	5.430.436.125
	<hr/>	<hr/>
	27.002.005.743	23.708.971.886
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

19. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Cổ tức phải trả	6.974.401.435	4.040.651.275
Vay từ một bên liên quan	-	6.541.734.555
Vay từ các bên thứ ba (a)	1.800.000.000	3.000.000.000
Trả hộ các bên liên quan	-	926.194.003
Phải trả Vinaland Investments Limited (b)	130.323.934.900	-
Phải trả đối tác của một dự án bất động sản (c)	40.235.200.000	-
Phải trả một khách hàng	5.856.400.000	5.856.400.000
Ký quỹ ngắn hạn nhận được cho Dự án Tam Bình – Hiệp Bình Phước	59.101.838.270	42.442.208.800
Ký quỹ ngắn hạn nhận được từ một khách hàng cho Dự án Nam Sài Gòn	-	54.887.738.080
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	6.932.017.411	6.470.400.000
Phải trả cho các đối tác trong Dự án Phan Văn Trị	1.130.055.440	1.895.371.856
Phải trả liên quan đến xe đã qua sử dụng bán hộ khách hàng	-	511.000.000
Góp vốn từ các bên khác của hợp đồng vào Dự án Siêu thị Ô tô	1.384.764.476	1.473.697.257
Phí bảo hiểm thu hộ các đại lý bảo hiểm	3.117.487.977	1.640.628.598
Hoa hồng tư vấn bán hàng phải trả	1.446.828.107	253.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.779.918.795	6.948.627.842
	<hr/>	<hr/>
	267.082.846.811	136.887.652.266
	<hr/>	<hr/>

- a. Vay từ các bên thứ ba tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 chịu lãi suất 8,5% (2013: lãi suất dao động từ 10,7% đến 13%) một năm. Các khoản này phải trả vào ngày 31 tháng 10 năm 2015.
- b. Phải trả Vinaland Investments Limited tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 thể hiện khoản ứng trước từ đối tác này theo Thỏa thuận Chuyển nhượng vốn ngày 20 tháng 11 năm 2014 về việc góp vốn của Công ty vào Công ty TNHH SAVICO-VINALAND.
- c. Phải trả đối tác của một dự án bất động sản thể hiện khoản ứng trước từ đối tác này theo Thỏa thuận Hợp tác ký ngày 10 tháng 7 năm 2014 về một dự án tại 104 Phố Quang.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

20. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	2014	2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	6.525.093.179	6.649.990.345
Phân bổ từ lợi nhuận chưa phân phối trong năm	8.603.572.264	6.610.854.931
Sử dụng quỹ trong năm	(6.236.635.689)	(6.735.752.097)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	8.892.029.754	6.525.093.179
	<hr/>	<hr/>

21. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Ký quỹ dài hạn nhận được	45.977.607.041	61.400.248.429
Phải trả dài hạn khác	127.332.303.050	123.795.978.149
	<hr/>	<hr/>
	173.309.910.091	185.196.226.578
	<hr/>	<hr/>

Phải trả dài hạn khác, không chịu lãi, thể hiện số tiền nhận được từ các đối tác tham gia vào các dự án bất động sản của Tập đoàn và các khoản phải trả cho các hợp đồng dài hạn khác như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Dự án Bình An	22.042.917.434	19.532.917.434
Dự án Quốc lộ 13	25.098.400.000	26.098.400.000
Dự án cao ốc văn phòng 227-229 Lý Tự Trọng	47.714.227.225	43.621.215.625
Dự án 104 Phố Quang	10.000.000.000	14.549.119.468
Dự án Phan Văn Trị	14.882.586.965	14.233.633.130
Phải trả tiền thuê đất cho chủ đất	7.594.171.426	5.760.692.492
	<hr/>	<hr/>
	127.332.303.050	123.795.978.149
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

22. Vay dài hạn

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Vay dài hạn bằng VND	447.418.571.426	451.277.611.467
Trái phiếu dài hạn phát hành	-	100.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	447.418.571.426	551.277.611.467
Nợ thuê tài chính	-	1.326.047.264
	<hr/>	<hr/>
	447.418.571.426	552.603.658.731
Hoàn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 16)	(50.345.196.000)	(50.393.831.028)
	<hr/>	<hr/>
Hoàn trả sau 12 tháng	397.073.375.426	502.209.827.703
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Trong vay dài hạn có 12.100 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 20.963 triệu VND) vay không đảm bảo và 435.319 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 430.315 triệu VND) đảm bảo bằng các tài sản sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Các khoản tương đương tiền	-	10.867.765.162
Hàng tồn kho	16.751.846.290	-
Tài sản cố định hữu hình	40.872.396.466	1.483.285.750
Tài sản cố định vô hình	27.899.312.792	28.540.425.384
Xây dựng cơ bản dở dang	46.039.831.209	42.863.999.648
Bất động sản đầu tư	637.734.352.845	646.898.536.979
	<hr/>	<hr/>
	769.297.739.602	730.654.012.923
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Các khoản vay dài hạn này chịu lãi suất dao động từ 3,4% đến 11% (2013: 3% đến 18%) một năm.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

23. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Doanh thu từ cho thuê văn phòng	102.368.932.133	109.727.200.000
Doanh thu từ cho thuê đất	9.004.800.000	-
Doanh thu từ dịch vụ bảo hành và chăm sóc khách hàng	16.181.576.011	10.508.238.412
Doanh thu chưa thực hiện khác	-	426.876.612
	<hr/>	<hr/>
	127.555.308.144	120.662.315.024
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

24. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	249.955.730.000	317.064.858.303	(690.474.358)	5.093.483.305	18.718.976.700	17.802.254.521	125.093.079.758	733.037.908.229
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	41.172.069.748	41.172.069.748
Trích các quỹ	-	-	-	-	453.498.246	670.070.376	(1.123.568.622)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(5.406.513.911)	(5.406.513.911)
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	(24.975.507.000)	(24.975.507.000)
Trích quỹ hoạt động cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(1.888.513.767)	(1.888.513.767)
Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	-	(329.693.177)	(329.693.177)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	249.955.730.000	317.064.858.303		5.093.483.305	19.172.474.946	18.472.324.897	132.541.353.029	741.609.750.122
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	51.807.692.432	51.807.692.432
Trích các quỹ	-	-	-	-	1.406.963.138	1.629.861.844	(3.036.824.982)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(6.644.987.627)	(6.644.987.627)
Cổ tức (Thuyết minh số 37)	-	-	-	-	-	-	(29.970.608.400)	(29.970.608.400)
Trích quỹ hoạt động cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(2.026.976.177)	(2.026.976.177)
Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	-	(171.566.501)	(171.566.501)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	249.955.730.000	317.064.858.303	(690.474.358)	5.093.483.305	20.579.438.084	20.102.186.741	142.498.081.774	754.603.303.849

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

25. Vốn cổ phần

	31/12/2014		31/12/2013	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Cổ phiếu phổ thông được phép lưu hành	24.995.573	249.955.730.000	24.995.573	249.955.730.000
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành	24.995.573	249.955.730.000	24.995.573	249.955.730.000
Cổ phiếu quỹ	(20.066)	(690.474.358)	(20.066)	(690.474.358)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	24.975.507	249.265.255.642	24.975.507	249.265.255.642

Tất cả cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu tương đương với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức được công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông được xếp ngang hàng khi hưởng phần tài sản thuần còn lại của Công ty. Đối với cổ phiếu mà Công ty mua lại, mọi quyền lợi đều bị treo cho đến khi số cổ phiếu đó được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong năm.

26. Lợi ích cổ đông thiểu số

	2014 VND	2013 VND
Số dư đầu năm	175.871.734.703	169.423.686.070
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông thiểu số trong năm	35.973.324.829	19.948.253.386
Góp vốn trong năm	29.098.000.000	3.200.000.000
Cổ tức	(21.592.647.531)	(14.387.669.932)
Quỹ khen thưởng và phúc lợi phân bổ cho cổ đông thiểu số	(1.958.584.637)	(1.117.213.580)
Khác	(590.389.175)	(1.195.321.241)
Số dư cuối năm	216.801.438.189	175.871.734.703

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

27. Tổng doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2014	2013
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Chuyển nhượng bất động sản	226.145.504.359	1.086.474.762
▪ Bán hàng hóa	7.091.192.063.245	6.004.020.446.119
▪ Dịch vụ	479.568.304.371	496.649.789.502
▪ Cho thuê	142.792.298.648	93.871.441.136
	<hr/>	<hr/>
	7.939.698.170.623	6.595.628.151.519
Trừ các khoản giảm trừ doanh thu	(9.456.390.759)	(13.262.568.762)
	<hr/>	<hr/>
Doanh thu thuần	7.930.241.779.864	6.582.365.582.757
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

28. Giá vốn hàng bán

	2014	2013
	VND	VND
Hàng hóa đã bán	6.860.892.974.256	5.812.963.217.119
Dịch vụ đã cung cấp	352.712.079.232	347.963.097.007
Chi phí khấu hao của bất động sản đầu tư	24.240.884.759	25.134.904.426
Giá trị còn lại của bất động sản đã chuyển nhượng	191.174.063.841	1.534.142.737
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	943.161.465	(917.140.245)
	<hr/>	<hr/>
	7.429.963.163.553	6.186.678.221.044
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	2014	2013
	VND	VND
Thu nhập lãi tiền gửi	1.995.628.109	11.664.362.233
Lãi từ kinh doanh chứng khoán	220.282.490	44.623.519
Thu nhập từ thanh lý một khoản đầu tư tài chính dài hạn khác	664.950.000	-
Cổ tức	3.396.793.200	2.987.304.400
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.046.570.370	1.116.361.849
Doanh thu tài chính khác	4.063.232.351	28.647.308.053
	<hr/>	<hr/>
	11.387.456.520	44.459.960.054
	<hr/>	<hr/>

30. Chi phí tài chính

	2014	2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay	64.142.222.565	88.158.375.350
Lỗ từ kinh doanh chứng khoán	1.563.492.000	188.345.937
Lỗ từ thanh lý/giải thể đầu tư tài chính dài hạn vào công ty liên kết	2.694.669.694	-
Chi phí kinh doanh chứng khoán	52.570.644	37.734.791
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	807.784.082	2.069.559.119
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn	(3.064.040.334)	(8.362.234.111)
Các chi phí tài chính khác	1.368.196.220	2.680.051.591
	<hr/>	<hr/>
	67.564.894.871	84.771.832.677
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

31. Thu nhập khác

	2014	2013
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	10.094.569.908	5.564.609.094
Thu từ thanh lý chi phí trả trước dài hạn	4.421.964.161	-
Hỗ trợ từ nhà cung cấp	19.147.172.105	11.496.720.690
Hoa hồng nhận được từ các đơn vị khác	9.150.518.363	15.449.997.759
Hỗ trợ từ Vinaland Investments Limited trong thời gian xây dựng của Dự án Savico-Vinaland	-	10.400.000.000
Bồi thường từ các khách hàng do hủy hợp đồng	7.106.437.840	1.132.170.000
Bồi thường từ một đối tác do hủy hợp đồng (*)	7.000.000.000	-
Các thu nhập khác	1.930.076.235	6.146.453.475
	<hr/>	<hr/>
	58.850.738.612	50.189.951.018
	<hr/>	<hr/>

(*) Thu nhập này thể hiện khoản bồi thường nhận từ Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khánh Hội (Khahomex) do hủy hợp đồng ngày 25 tháng 9 năm 2013 về việc mua căn hộ tại Dự án 56 Bến Vân Đồn. Khoản bồi thường này đã được đồng ý giữa hai bên theo thỏa thuận hủy hợp đồng ngày 9 tháng 1 năm 2014.

32. Chi phí khác

	2014	2013
	VND	VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình được thanh lý	7.613.530.034	4.891.154.560
Giá trị còn lại của chi phí trả trước dài hạn được thanh lý	5.988.045.049	-
Nộp bổ sung Ngân sách Nhà nước	16.924.009.460	-
Các chi phí khác	10.066.221.325	3.116.205.380
	<hr/>	<hr/>
	40.591.805.868	8.007.359.940
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong bảng cân đối kế toán

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Các khoản dự phòng	-	27.282.888
Chi phí phải trả	2.722.698.294	2.642.159.424
Giá trị thuế của các khoản lỗ mang sang	1.045.137.199	-
	<hr/>	<hr/>
	3.767.835.493	2.669.442.312
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

(b) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2014	2013
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	30.300.444.363	21.621.412.008
Dự phòng thiếu trong những năm trước	1.607.853.061	203.923.765
	<hr/>	<hr/>
	31.908.297.424	21.825.335.773
	<hr/>	<hr/>
(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh các chênh lệch tạm thời	-	(2.493.705.148)
Hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	3.746.018	4.259.486.482
Lợi ích của lỗ tính thuế được ghi nhận	(1.045.137.199)	-
	<hr/>	<hr/>
	(1.041.391.181)	1.765.781.334
	<hr/>	<hr/>
Chi phí thuế thu nhập	30.866.906.243	23.591.117.107
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(c) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2014 VND	2013 VND
Lợi nhuận trước thuế	118.647.923.504	84.711.440.241
Thuế theo thuế suất thuế thu nhập áp dụng cho Công ty	26.102.543.171	21.177.860.059
Chi phí không được khấu trừ thuế	5.461.590.348	1.413.222.555
Thu nhập không chịu thuế	(4.034.210.242)	(2.830.029.716)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	3.888.475.754	1.926.461.145
Lỗ tính thuế được sử dụng	(2.949.322.078)	-
Tài sản/(nợ phải trả) thuế thu nhập hoãn lại không ghi nhận trên hoàn nhập dự phòng/(dự phòng) giảm giá đầu tư tài chính dài hạn vào công ty con và công ty liên kết	789.976.229	(2.161.863.172)
Ảnh hưởng của thay đổi trong thuế suất	-	3.861.542.471
Dự phòng thiếu trong những năm trước	1.607.853.061	203.923.765
Chi phí thuế thu nhập	30.866.906.243	23.591.117.107

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được một số công ty con ghi nhận trên lỗ tính thuế vì các công ty con này không chắc chắn có thu nhập chịu thuế trong tương lai để sử dụng lợi ích của các khoản lỗ tính thuế này.

(d) Thuế suất áp dụng

Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo thuế suất phổ biến được áp dụng cho các doanh nghiệp tại Việt Nam, hiện nay bằng 22% trên lợi nhuận tính thuế. Ngày 19 tháng 6 năm 2013, Quốc Hội đã thông qua Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Theo đó, mức thuế suất thuế thu nhập cao nhất được giảm từ 25% xuống 22% cho năm 2014 và 2015, và giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016.

34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013 dựa trên số lợi nhuận thuộc các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành, được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

	2014 VND	2013 VND
Lợi nhuận thuần thuộc các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn trong năm	51.807.692.432	41.172.069.748

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(ii) Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông

	2014	2013
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	24.975.507	24.975.507

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tập đoàn không có các cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm.

35. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro tài chính mà Tập đoàn phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Tập đoàn có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Tập đoàn sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Tổng Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Tập đoàn như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Tập đoàn gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Tập đoàn. Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn.

Các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Tập đoàn gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên đều được vai trò và trách nhiệm của họ.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Tập đoàn nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng.

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết Minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(ii)	172.597.249.982	179.050.700.864
Đầu tư tài chính ngắn hạn khác vào các khoản tiền gửi ngân hàng	(ii)	6.000.000.000	-
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác – ngắn hạn và dài hạn	(iii)	228.929.797.449	215.732.014.699
Đầu tư dài hạn khác vào tiền gửi ngân hàng	(ii)	4.700.000.000	-
		412.227.047.431	394.782.715.563

(ii) Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn vào tiền gửi ngân hàng

Tiền, các khoản tương đương tiền tại ngân hàng và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn khác vào tiền gửi ngân hàng của Tập đoàn chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

(iii) Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Tập đoàn liên quan đến khoản phải thu chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Khoản phải thu đáo hạn trong vòng 30 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn. Khách hàng có số dư phải thu vượt quá 30 ngày được yêu cầu phải thanh toán số dư này trước khi được tiếp tục mua trả chậm. Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo nào từ các khách hàng.

Phải thu thương mại và các khoản phải thu khác – ngắn hạn và dài hạn – chưa quá hạn hoặc chưa bị giảm giá chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Tập đoàn. Ban Tổng Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Tuổi nợ của phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác – ngắn hạn và dài hạn – tại thời điểm cuối năm như sau:

	Gộp 31/12/2014 VND	Dự phòng phải thu khó đòi 31/12/2014 VND	Gộp 31/12/2013 VND	Dự phòng phải thu khó đòi 31/12/2013 VND
Không quá hạn	217.895.334.327	300.000.000	205.782.930.152	-
Quá hạn từ 0 đến 30 ngày	8.211.561.617	-	3.482.247.187	-
Quá hạn từ 31 đến 180 ngày	1.454.739.797	-	6.321.104.019	13.927.195
Quá hạn trên 180 ngày	1.817.008.142	148.846.434	174.792.401	15.131.865
	229.378.643.883	448.846.434	215.761.073.759	29.059.060

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong năm như sau:

	2014 VND	2013 VND
Số dư đầu năm	29.059.060	541.621.193
Tăng dự phòng trong năm	426.691.391	-
Dự phòng sử dụng trong năm	(6.904.017)	(78.424.778)
Hoàn nhập	-	(434.137.355)
Số dư cuối năm	448.846.434	29.059.060

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tập đoàn không thể thanh toán các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Tập đoàn là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Tập đoàn luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Giá trị ghi số VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	1 – 2 năm VND	2 – 5 năm VND	Trên 5 năm VND
Vay ngắn hạn	413.133.029.920	422.968.611.127	422.968.611.127	-	-	-
Phải trả người bán và các khoản phải trả, phải nộp khác	363.650.906.105	363.778.336.242	363.778.336.242	-	-	-
Phải trả người lao động	65.789.300.868	65.789.300.868	65.789.300.868	-	-	-
Chi phí phải trả	27.002.005.743	27.002.005.743	27.002.005.743	-	-	-
Vay dài hạn	397.073.375.426	485.147.782.257	-	211.777.784.810	260.117.950.226	13.252.047.221
Nợ dài hạn khác	173.309.910.091	173.309.910.091	-	125.595.682.866	-	47.714.227.225
	1.439.958.528.153	1.537.995.946.328	879.538.253.980	337.373.467.676	260.117.950.226	60.966.274.446

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Giá trị ghi số VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	1 – 2 năm VND	2 – 5 năm VND	Trên 5 năm VND
Vay ngắn hạn	478.290.058.679	419.496.407.629	419.496.407.629	-	-	-
Phải trả người bán và các khoản phải trả, phải nộp khác	246.489.761.689	339.478.087.247	339.478.087.247	-	-	-
Phải trả người lao động	67.918.393.954	67.918.393.954	67.918.393.954	-	-	-
Chi phí phải trả	23.708.971.886	23.708.971.886	23.708.971.886	-	-	-
Trái phiếu dài hạn phát hành	100.000.000.000	119.133.333.333	12.470.833.333	106.662.500.000	-	-
Vay dài hạn và nợ thuê tài chính	402.209.827.703	580.523.861.908	68.815.820.665	110.515.945.439	283.787.434.532	117.404.661.272
Nợ dài hạn khác	185.196.226.578	185.196.226.578	123.277.170.713	11.648.913.120	-	50.270.142.745
	1.503.813.240.489	1.735.455.282.535	1.055.165.685.427	228.827.358.559	283.787.434.532	167.674.804.017

Tập đoàn quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến thu nhập của Tập đoàn hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tập đoàn nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Tập đoàn có rủi ro hối đoái từ các giao dịch đầu tư bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn, là VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là USD.

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Tập đoàn được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép

Ảnh hưởng của rủi ro hối đoái

Tập đoàn có nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng từ rủi ro hối đoái như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	USD	USD
Tiền	543	871
Phải trả dài hạn khác	(60.000)	(341.300)
	<hr/>	<hr/>
	(59.457)	(340.429)
	<hr/>	<hr/>

Sau đây là tỷ giá ngoại tệ chính được Tập đoàn áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
1 USD	21.380	21.085
	<hr/>	<hr/>

Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá đối với lợi nhuận thuần của Tập đoàn, sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, là không đáng kể.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(ii) Rủi ro lãi suất

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Tập đoàn như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Các khoản tương đương tiền	43.591.540.000	26.430.745.162
Đầu tư tài chính ngắn hạn khác vào tiền gửi ngân hàng	6.000.000.000	-
	<hr/>	<hr/>
	49.591.540.000	26.430.745.162
	<hr/>	<hr/>
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi		
Tiền gửi ngân hàng	129.005.709.982	152.619.955.702
Đầu tư tài chính dài hạn khác vào tiền gửi ngân hàng	4.700.000.000	-
Vay ngắn hạn	(413.133.029.920)	(478.290.058.679)
Các khoản phải trả, phải nộp khác	(1.800.000.000)	(9.063.708.333)
Vay dài hạn	(397.073.375.426)	(402.209.827.703)
Trái phiếu dài hạn phát hành	-	(100.000.000.000)
	<hr/>	<hr/>
	(678.300.695.364)	(836.943.639.013)
	<hr/>	<hr/>

Tập đoàn không có chính sách gì để giảm nhẹ tính bất ổn tiềm tàng của lãi suất.

Việc tăng 100 điểm lãi suất cơ bản sẽ làm lợi nhuận thuần của Tập đoàn giảm đi 2.645 triệu VND (2013: 3.139 triệu VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(e) Giá trị hợp lý

(i) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

		Giá trị ghi sổ	
		31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:			
Đầu tư tài chính ngắn hạn	(**)	47.807.128.679	42.675.353.904
Đầu tư tài chính dài hạn	(**)	295.145.134.838	273.950.703.616
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	(*)	179.855.579.173	187.157.793.659
Đầu tư ngắn hạn khác vào tiền gửi ngân hàng	(*)	6.000.000.000	-
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác – ngắn hạn và dài hạn	(**)	228.929.797.449	215.732.014.699
Đầu tư dài hạn khác vào tiền gửi ngân hàng	(*)	4.700.000.000	-
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:			
Vay ngắn hạn	(**)	(413.133.029.920)	(478.290.058.679)
Phải trả người bán và các khoản phải trả, phải nộp khác	(**)	(363.650.906.105)	(246.489.761.689)
Phải trả người lao động	(**)	(65.789.300.868)	(67.918.393.954)
Chi phí phải trả	(**)	(27.002.005.743)	(23.708.971.886)
Trái phiếu dài hạn phát hành	(**)	-	(100.000.000.000)
Vay dài hạn	(**)	(397.073.375.426)	(402.209.827.703)
Phải trả dài hạn khác	(**)	(173.309.910.091)	(185.196.226.578)
		(677.520.888.014)	(784.297.374.611)

(ii) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và 2013, giá trị hợp lý của tiền, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn vào các khoản tiền gửi ngân hàng bằng giá trị ghi sổ của chúng.

(**) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

36. Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư

	2014 VND	2013 VND
Thu nhập từ thanh lý đầu tư tài chính dài hạn khác (Dự án 56 Bến Vân Đồn) bằng việc cân trừ với các khoản phải trả, phải nộp khác	-	5.492.492.766
Thu nhập từ thanh lý đầu tư tài chính dài hạn khác (Dự án 56 Bến Vân Đồn) bằng việc cân trừ với trả trước cho người bán	-	78.677.314.301

37. Cổ tức

Đại hội Cổ đông thường niên của Công ty vào ngày 28 tháng 3 năm 2014 đã quyết định chia cổ tức của năm 2013 là 29.971 triệu VND, bằng 12% mệnh giá của những cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm chia cổ tức.

38. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Xác định các bên liên quan

Tập đoàn có mối quan hệ liên quan với các công ty liên kết và các cán bộ quản lý chủ chốt. Tập đoàn có các công ty con sau:

Công ty con	Hoạt động chính	Giấy phép đầu tư	% sở hữu
Công ty TNHH Sài Gòn Ô tô (SAIGON FORD)	Kinh doanh xe mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4102001544 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 6 năm 2000, được điều chỉnh ngày 5 tháng 3 năm 2003, ngày 22 tháng 10 năm 2003, ngày 26 tháng 4 năm 2005, ngày 9 tháng 10 năm 2010 và ngày 22 tháng 7 năm 2013.	52,05%
Công ty Liên doanh Toyota Giải Phóng (TGP)	Kinh doanh xe mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	Giấy phép Kinh doanh số 14/GP-HN do Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 22 tháng 1 năm 1998.	51%
Công ty TNHH Đông Đô Thành	Kinh doanh xe mang nhãn hiệu GM và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4102014294 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 3 năm 2003 và được điều chỉnh ngày 22 tháng 10 năm 2003 và ngày 5 tháng 12 năm 2011 và ngày 2 tháng 8 năm 2012.	55%

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Công ty con	Hoạt động chính	Giấy phép đầu tư	% sở hữu
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn (YAMAHA Cần Thơ)	Kinh doanh xe gắn máy mang nhãn hiệu YAMAHA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5702001169 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 11 tháng 8 năm 2006 và được điều chỉnh ngày 23 tháng 6 năm 2011.	88,12%
Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao	Kinh doanh xe ô tô và xe gắn máy mang nhãn hiệu SUZUKI, HONDA và YAMAHA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	Giấy phép Kinh doanh số 4103007242 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 7 năm 2007 và được điều chỉnh ngày 28 tháng 5 năm 2008.	55%
Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	Điều hành trung tâm thương mại, dịch vụ khách sạn; xây dựng dân sự, dự án công nghiệp; đại lý thương mại và ủy thác; hoạt động xuất nhập khẩu; kinh doanh phương tiện vận tải và bảo trì xe ô tô; cho thuê máy; dịch vụ vận chuyển và đậu xe.	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103018056 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 19 tháng 6 năm 2007 và được điều chỉnh ngày 28 tháng 10 năm 2009 và ngày 6 tháng 10 năm 2010.	70%
Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	Kinh doanh xe mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	Giấy phép Đầu tư số 571022000005 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ cấp ngày 18 tháng 4 năm 2007 và được điều chỉnh ngày 9 tháng 9 năm 2009 và ngày 4 tháng 5 năm 2012.	51%
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Savico-Mekong	Kinh doanh xe ô tô, xe gắn máy và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì và sửa chữa.	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1801231071 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 31 tháng 12 năm 2011 và được điều chỉnh ngày 13 tháng 1 năm 2012.	51%
Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng (*)	Kinh doanh bất động sản; cho thuê văn phòng và nhà xưởng; tư vấn, môi giới bất động sản; kinh doanh xe ô tô, xe có động cơ khác và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì và sửa chữa; cung cấp dịch vụ vận chuyển.	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0401581979 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 3 tháng 1 năm 2014.	70%
Công ty Cổ phần OtoS (*)	Cung cấp dịch vụ quảng cáo; kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì và sửa chữa; cung cấp phần mềm và các dịch vụ liên quan đến công nghệ thông tin.	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0312801485 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 6 năm 2014 và được điều chỉnh ngày 8 tháng 8 năm 2014.	77,07%

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Công ty con	Hoạt động chính	Giấy phép đầu tư	% sở hữu
Công ty Cổ phần Đà Nẵng Sơn Trà (*)	Kinh doanh bất động sản; cung cấp dịch vụ khách sạn và du lịch; điều hành dịch vụ nhà hàng, cung cấp thực phẩm và thức uống; cung cấp dịch vụ vận tải và xây dựng dân sự.	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0401610891 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 17 tháng 6 năm 2014.	98%
Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Cửu Long (*)	Kinh doanh ô tô mang nhãn hiệu GM và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì và vận tải.	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1801343681 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 26 tháng 6 năm 2014.	84,17%

(*) Trong năm, Công ty đã góp vốn 70% vào Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng, 77,07% vào Công ty Cổ phần OtoS, 98% vào Công ty Cổ phần Đà Nẵng Sơn Trà và 84,17% vào Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Cửu Long.

Giao dịch với các cán bộ quản lý chủ chốt

Lương, thù lao và công tác phí cho các cán bộ quản lý chủ chốt như sau:

	2014 VND	2013 VND
Thành viên Hội đồng Quản trị	2.744.680.000	2.626.500.000
Thành viên Ban Tổng Giám đốc	1.305.400.000	790.000.000
Ban Kiểm soát	112.500.000	112.500.000
	<hr/>	<hr/>
	4.162.580.000	3.529.000.000

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Các giao dịch với bên liên quan khác

Trong năm có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	2014 VND	2013 VND
Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn (TESC)	Công ty liên kết	Cổ tức	5.142.712.500	4.114.170.000
		Vay từ công ty liên kết	-	17.300.000.000
		Các chi phí tài chính khác	12.750.000	664.686.111
		Cho công ty liên kết vay	20.000.000.000	-
		Mua tài sản cố định	1.129.090.909	-
Công ty Liên doanh ComfortDelgro Savico Taxi	Công ty liên kết	Tiền thuê và các chi phí liên quan khác thu từ công ty liên kết	2.482.487.393	3.056.355.441
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tổng hợp Bến Thành Savico	Công ty liên kết	Hoa hồng nhận từ công ty liên kết	464.528.000	1.390.763.000
		Cổ tức	-	168.000.000
		Mua thiết bị	260.000.000	-
		Cho công ty liên kết vay	-	500.000.000
		Thu nhập tài chính khác	-	14.431.944

39. Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Trong vòng một năm	47.257.649.291	35.080.647.220
Từ hai đến năm năm	138.391.280.524	85.632.134.485
Trên năm năm	201.071.134.598	90.231.479.437
	386.720.064.413	210.944.261.142

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

40. Chi phí thương mại và kinh doanh theo yếu tố

	2014	2013
	VND	VND
Chi phí mua bất động sản để chuyển nhượng lại	191.174.063.841	1.534.142.737
Chi phí mua hàng hóa để bán lại	6.918.360.213.959	2.634.876.879.860
Chi phí nhân công và nhân viên	245.333.725.996	212.751.053.950
Chi phí khấu hao và phân bổ	46.268.640.090	46.681.441.190
Chi phí dịch vụ mua ngoài	160.800.619.922	155.077.004.342
Chi phí khác	94.569.179.940	70.777.671.911

Ngày 23 tháng 3 năm 2015

Người lập:



Ngô Văn Danh
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Mai Việt Hà
Tổng Giám đốc